

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Xuân Nam
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 0706 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 21 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4370-2023-001-1



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.199.329.149.625	1.213.251.106.232
I. Tiền	110	4	8.812.382.501	44.213.926.737
1. Tiền	111		8.812.382.501	44.213.926.737
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	143.100.000	126.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(459.900.000)	(477.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		661.358.311.961	575.279.316.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	743.948.511.508	616.347.803.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.838.781.420	24.428.674.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.751.996.762	3.654.695.128
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(95.180.977.729)	(69.151.856.715)
IV. Hàng tồn kho	140	10	527.637.100.349	590.105.131.691
1. Hàng tồn kho	141		527.637.100.349	590.105.131.691
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.378.254.814	3.526.731.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		509.929.006	653.967.937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		853.815.320	896.945.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	14.510.488	1.975.818.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		285.265.443.411	228.694.234.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		422.464.219	30.990.240
1. Phải thu dài hạn khác	216		422.464.219	30.990.240
II. Tài sản cố định	220		214.932.265.378	206.506.683.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	214.174.512.463	205.456.389.255
- Nguyên giá	222		572.405.526.466	568.430.722.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.231.014.003)	(362.974.333.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227		757.752.915	1.050.294.579
- Nguyên giá	228		2.313.750.000	2.313.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.555.997.085)	(1.263.455.421)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	67.294.629.333	18.853.335.363
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.294.629.333	18.853.335.363
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.500.000.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	3.096.114.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		116.084.481	207.111.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		116.084.481	207.111.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.484.594.593.036	1.441.945.340.784

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		925.236.667.266	861.246.865.702
I. Nợ ngắn hạn	310		890.168.942.450	851.793.941.722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	243.324.735.578	95.238.684.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	48.421.895.267	37.830.288.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.462.440.744	12.317.559.415
4. Phải trả người lao động	314		37.022.477.152	15.665.230.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.412.942.046	5.739.776.954
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		214.167.271	214.167.271
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.551.178.536	128.547.572.093
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	491.316.214.513	523.734.594.551
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	20.809.492.642	24.272.050.333
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.633.398.701	8.234.017.200
II. Nợ dài hạn	330		35.067.724.816	9.452.923.980
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	35.067.724.816	9.452.923.980
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.357.925.770	580.698.475.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	553.042.183.145	575.588.225.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.755.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.248.062.395	208.994.105.055
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		121.917.321.055	166.506.927.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		50.330.741.340	42.487.177.236
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.315.742.625	5.110.249.277
1. Nguồn kinh phí	431		2.163.546.600	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.152.196.025	5.110.249.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.484.594.593.036	1.441.945.340.784


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.818.057.694.197	1.691.251.290.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	14.207.878.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.818.057.694.197	1.677.043.411.948
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.583.764.900.775	1.500.942.632.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		234.292.793.422	176.100.779.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.018.120.598	1.589.941.109
7. Chi phí tài chính	22	27	46.601.186.849	43.857.899.643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.020.668.470	30.676.657.464
8. Chi phí bán hàng	25	28	26.137.176.844	22.683.706.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	99.249.385.801	58.169.653.749
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		64.323.164.526	52.979.460.958
11. Thu nhập khác	31		1.935.194.969	3.172.219.150
12. Chi phí khác	32		189.027.459	2.543.881.492
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.746.167.510	628.337.658
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.069.332.036	53.607.798.616
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	15.738.590.696	11.120.621.380
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		50.330.741.340	42.487.177.236
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		50.330.741.340	42.487.177.236
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.553	1.063


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66.069.332.036	53.607.798.616
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.405.758.482	39.389.326.437
Các khoản dự phòng	03	34.635.933.347	(9.812.468.661)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.993.350.961	487.581.876
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.334.248.712)	(1.330.283.758)
Chi phí lãi vay	06	41.020.668.470	30.676.657.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	169.790.794.584	113.018.611.974
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(112.793.243.121)	171.040.967.906
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	61.859.955.998	(8.743.727.373)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47.565.143.274	(65.295.740.148)
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	235.065.565	(336.231.555)
Tiền lãi vay đã trả	14	(41.154.128.042)	(30.482.978.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.717.663.657)	(15.955.102.108)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.400.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.877.071.900)	(10.611.113.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.308.852.701	152.634.686.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(76.995.799.635)	(17.642.137.804)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.658.144.523	714.592.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(877.403.901)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	877.403.901	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.772.372.667	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	381.419.049	615.691.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.183.863.396)	(16.311.854.046)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.473.819.035.550	1.423.309.410.691
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.480.622.614.752)	(1.434.228.962.178)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.743.819.692)	(97.032.199.155)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(71.547.398.894)</i>	<i>(107.951.750.642)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(35.422.409.589)	28.371.081.591
Tiền đầu năm	60	44.213.926.737	15.839.634.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.865.353	3.210.198
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>8.812.382.501</u>	<u>44.213.926.737</u>

Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (UpCom) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 431 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 456 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHKT, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Một số số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do điều chỉnh nguồn khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình được đầu tư bằng nguồn kinh phí từ các năm trước. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
Bảng cân đối kế toán tại ngày		VND	VND	VND
31 tháng 12 năm 2022				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8.695.545.316	3.622.014.099	12.317.559.415
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	152.785.314.027	13.721.613.792	166.506.927.819
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	41.720.734.635	766.442.601	42.487.177.236
Nguồn kinh phí	431	23.220.319.769	(23.220.319.769)	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	5.110.249.277	5.110.249.277
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	1.501.900.685.749	(958.053.252)	1.500.942.632.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	10.929.010.729	191.610.651	11.120.621.380
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.720.734.635	766.442.601	42.487.177.236
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Lợi nhuận trước thuế	01	52.649.745.364	958.053.252	53.607.798.616
Khấu hao tài sản cố định	02	40.347.379.689	(958.053.252)	39.389.326.437

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm tại Công ty mẹ - Tổng Công ty được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản

cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm	
	Năm nay	Năm trước
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50	5 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Trong năm, Tổng Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này. Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	342.052.499	719.991.210
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.470.330.002	43.493.935.527
Tiền đang chuyển	2.000.000.000	-
	8.812.382.501	44.213.926.737

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	603.000.000	(459.900.000)	143.100.000	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000
Chứng khoán kinh doanh	603.000.000	(459.900.000)	143.100.000	603.000.000	(477.000.000)	126.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) (i)</i>	<i>603.000.000</i>	<i>(459.900.000)</i>	<i>143.100.000</i>	<i>603.000.000</i>	<i>(477.000.000)</i>	<i>126.000.000</i>
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.500.000.000	-	-	3.096.114.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	-	3.096.114.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(iii)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>(iii)</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (i)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>	<i>1.502.100.000</i>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng giá đóng cửa niêm yết của cổ phiếu các công ty này trên sàn giao dịch chứng khoán tại phiên giao dịch cuối cùng liền kề trước ngày kết thúc năm tài chính.

(ii) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Tới thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.

(iii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	46.955.608.600	59.481.682.950
Công ty Cổ phần Yotek	21.502.860.000	21.502.860.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.649.976.831
Tập đoàn SINOHYDRO	-	19.470.504.800
Các khách hàng khác	182.033.369.977	184.933.131.713
	268.111.815.408	303.038.156.294
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	475.836.696.100	313.309.647.036
	475.836.696.100	313.309.647.036
Tổng cộng	743.948.511.508	616.347.803.330

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty HEDRICH GMBH	5.043.280.901	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	1.215.707.735
Công ty TNHH HIGHVOLT Pruftechnik Dresden GmbH	-	5.772.376.627
Công ty Tuboly - Astronic AG	-	1.980.172.265
Các nhà cung cấp khác	4.395.500.519	14.060.418.328
	10.838.781.420	24.428.674.955

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, Tổng Công ty và công ty con đã thế chấp các khoản phải thu là tài sản đảm bảo cho các khoản vay sau:

- Quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh;
- Quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC – Công ty con của Tổng Công ty từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và "Tài sản thế chấp" theo hợp đồng thế chấp số 121228.23.031.3078611.BD ký ngày 04 tháng 4 năm 2023.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	892.759.927	3.393.616.098
Các khoản phải thu khác	859.236.835	261.079.030
	1.751.996.762	3.654.695.128
Trong đó:		
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)</i>	137.158.378	137.158.378

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Yotek	21.502.860.000	6.409.114.125	21.502.860.000	21.502.860.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	46.955.608.600	32.075.908.600	59.481.682.950	59.481.682.950
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	-	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	10.362.723.950	-
Công ty Cổ phần Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	7.579.171.123	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồng Phát ĐAKMEK	5.294.090.000	5.294.090.000	6.714.877.872	1.420.877.872
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Ánh Dương Sài Gòn	3.862.650.000	-	3.862.650.000	2.703.855.000
Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining Co., Ltd (Phonesack Group)	1.813.757.472	-	1.813.757.472	1.060.843.271
Tập đoàn SINOHYDRO	-	-	19.470.504.800	-
Các đối tượng khác	52.005.547.567	26.587.538.158	24.533.747.641	-
Tổng cộng	165.547.628.612	70.366.650.883	172.971.952.639	103.820.095.924
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	95.180.977.729		69.151.856.715	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.809.151.743	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	204.129.651.849	-	352.528.176.522	-
Công cụ, dụng cụ	702.971.762	-	758.739.204	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	240.801.875.855	-	125.081.831.117	-
Thành phẩm	66.547.265.170	-	104.207.650.517	-
Hàng hóa	10.646.183.970	-	7.528.734.331	-
	527.637.100.349	-	590.105.131.691	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

Sản phẩm	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy biến áp 220KV	120.192.088.089	5.237.895.402
Máy biến áp 110KV	83.038.921.081	71.175.834.411
Khác	37.570.866.685	48.668.101.304
	240.801.875.855	125.081.831.117

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và công ty con đã thực hiện thế chấp hàng tồn kho là tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay như sau:

- Hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.
- Hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	105.607.546.640	414.577.185.849	27.296.892.456	20.949.098.018	568.430.722.963
Tăng trong năm	1.635.463.447	12.662.155.943	90.650.000	436.753.185	14.825.022.575
Tăng từ đầu tư XDCB trong năm	-	23.845.944.230	-	-	23.845.944.230
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.608.271.073)	(2.219.315.405)	(1.868.576.824)	(34.696.163.302)
Số dư cuối năm	107.243.010.087	420.477.014.949	25.168.227.051	19.517.274.379	572.405.526.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	74.901.652.205	246.337.302.837	23.972.132.106	17.763.246.560	362.974.333.708
Khấu hao trong năm	4.310.462.275	22.596.796.759	1.133.514.095	1.030.496.941	29.071.270.070
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.827.652.844)	(2.219.315.405)	(1.767.621.526)	(33.814.589.775)
Số dư cuối năm	79.212.114.480	239.106.446.752	22.886.330.796	17.026.121.975	358.231.014.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	30.705.894.435	168.239.883.012	3.324.760.350	3.185.851.458	205.456.389.255
Tại ngày cuối năm	28.030.895.607	181.370.568.197	2.281.896.255	2.491.152.404	214.174.512.463

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 102.788.015.886 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 108.204.326.148 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 121.631.036.955 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 162.481.116.837 VND).

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định hữu hình để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của các tài sản cố định hữu hình này. Nếu Tổng Công ty vẫn áp dụng thời gian hữu dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tăng khoảng 11,2 tỷ VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống thử nghiệm xung sét	30.008.229.000	-
Hệ thống đo lường	11.613.448.322	11.461.251.122
Hệ thống điều hòa không khí	8.793.905.007	-
Xe đệm khí	5.522.753.787	-
Máy quấn dây	-	7.392.084.241
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	11.356.293.217	-
	67.294.629.333	18.853.335.363

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản đảm bảo sau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng:

- Hệ thống thử nghiệm xung sét với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.008.229.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.
- Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng đệm khí 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

Trong năm 2023, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 52.361.504 VND (năm 2022: 0 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Y & W Engineering and Trading Co., Ltd	29.969.055.823	29.969.055.823	193.636.800	193.636.800
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	23.376.385.184	23.376.385.184	-	-
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	23.164.212.500	23.164.212.500	5.389.954.570	5.389.954.570
Công ty Cổ phần TAS	18.001.981.979	18.001.981.979	5.529.097.012	5.529.097.012
Công ty Cổ phần Ngô Han	15.711.366.106	15.711.366.106	2.220.645.937	2.220.645.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	8.692.876.647	8.692.876.647	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ XNK Anh Phương	20.912.000	20.912.000	-	-
Các đối tượng khác	123.742.552.564	123.742.552.564	80.683.980.579	80.683.980.579
	242.679.342.803	242.679.342.803	94.017.314.898	94.017.314.898
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	645.392.775	645.392.775	1.221.369.883	1.221.369.883
Tổng cộng	243.324.735.578	243.324.735.578	95.238.684.781	95.238.684.781

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Khang	1.540.728.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 Đông Anh	-	4.803.925.000
Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật điện Cao thế Systech	-	2.680.443.360
Các khách hàng khác	7.981.451.555	11.408.701.779
	9.522.179.555	18.893.070.139
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
(Chi tiết tại thuyết minh số 31)	38.899.715.712	18.937.218.022
	38.899.715.712	18.937.218.022
Tổng cộng	48.421.895.267	37.830.288.161

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	112.538	112.538	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.705.544	2.159.625.057	198.430.001	14.510.488
	1.975.818.082	2.159.737.595	198.430.001	14.510.488
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.683.525.540	16.154.087.494	14.976.432.935	4.861.180.099
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	24.897.687.505	24.897.687.505	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.852.614.948	1.784.329.662	68.285.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.481.340.618	15.738.590.696	10.717.663.657	13.502.267.657
Thuế tài nguyên môi trường	-	18.612.000	18.612.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.990.940	94.139.826	66.423.064	30.707.702
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.321.668.938	4.321.668.938	-
Các loại thuế khác	149.702.317	38.895.380	188.597.697	-
	12.317.559.415	63.116.296.787	56.971.415.458	18.462.440.744

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Phải trả thanh toán LC	-	110.950.023.847
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.640.495.086	3.686.864.796
	<u>16.551.178.536</u>	<u>128.547.572.093</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	13.910.683.450	13.910.683.450
--	----------------	----------------

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Dự phòng</u> <u>bảo hành sản phẩm</u> VND	<u>Dự phòng</u> <u>quỹ tiền lương</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư đầu năm	18.872.050.333	5.400.000.000	24.272.050.333
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	10.651.825.352	-	10.651.825.352
Hoàn nhập dự phòng	(2.027.913.019)	-	(2.027.913.019)
Sử dụng quỹ dự phòng	(6.686.470.024)	(5.400.000.000)	(12.086.470.024)
Số dư cuối năm	<u>20.809.492.642</u>	<u>-</u>	<u>20.809.492.642</u>



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	521.612.713.551	521.612.713.551	1.434.478.027.384	1.475.043.266.610	481.047.474.325	481.047.474.325
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	259.775.172.597	259.775.172.597	647.849.633.702	630.071.119.041	277.553.687.258	277.553.687.258
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	179.072.076.793	179.072.076.793	519.774.394.893	554.652.465.937	144.194.005.749	144.194.005.749
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.442.176.652	7.442.176.652	129.201.210.063	112.622.650.354	24.020.736.361	24.020.736.361
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	75.323.287.509	75.323.287.509	132.652.788.726	177.697.031.278	30.279.044.957	30.279.044.957
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.121.881.000	2.121.881.000	13.528.061.148	5.381.201.960	10.268.740.188	10.268.740.188
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	2.121.881.000	2.121.881.000	10.018.148.028	5.381.201.960	6.758.827.068	6.758.827.068
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	-	-	3.509.913.120	-	3.509.913.120	3.509.913.120
	523.734.594.551	523.734.594.551	1.448.006.088.532	1.480.424.468.570	491.316.214.513	491.316.214.513

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 31 tháng 10 năm 2023	Hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND duy trì đến ngày 30 tháng 9 năm 2024	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty	Tin chấp
		Hợp đồng cấp tín dụng số 121237.23.031.3078611.TD ngày 04 tháng 4 năm 2023	Hạn mức tiền vay là 10.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2024	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8,5%/năm đến 9,57%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Thuyết minh số 10); quyền đòi nợ đã, đang và sẽ hình thành từ phương án được Ngân hàng TMCP Quân đội cấp tín dụng; toàn bộ số tiền/số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội; các quyền và lợi ích phát sinh từ Hợp đồng phát sinh quyền đòi nợ và "Tài sản thế chấp" theo hợp đồng thế chấp số 121228.23.031.3078611.BD ký ngày 04 tháng 4 năm 2023 (Thuyết minh số 7) và các hình thức bảo đảm khác.

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 10 tháng 11 năm 2022	Hạn mức tín dụng là 245.000.000.000 VND duy trì đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	<p>Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (chi tiết xem Thuyết minh số 11);</p> <p>Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10); và</p> <p>Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (Thuyết minh số 6) và các hình thức bảo đảm khác.</p>
		Hợp đồng cho vay hạn mức số 45/2023-HĐCVHM/NHCT144-EEMC ngày 14/11/2023	Hạn mức tiền vay là 20.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 11 năm 2024	Lãi suất khoản vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, với lãi suất từ 8,4%/năm đến 8,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 21/2015/HĐTCHH/NHCT144-TK TBD ký ngày 18 tháng 09 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 22/2015/HĐTCQPT/NHCT144-TK TBD ký ngày 18 tháng 09 năm 2015 và các hình thức bảo đảm khác.

STT Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 26/2022-HĐCVHM/NHCT144-TBLĐ EEMC ngày 29 tháng 8 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 26/2022-HĐCV-SĐBS01/NHCT144-TBLĐ EEMC ngày 08 tháng 02 năm 2023	Hạn mức tiền vay là 15.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 19 tháng 02 năm 2024	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, cụ thể bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường trả lãi sau có kỳ hạn tương ứng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất trong năm trong khoảng từ 7,0% - 8,8%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 31/2015/HĐTCHH/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 30/2015/HĐTCQPT/NHCT144-TBLĐ EEMC ký ngày 26 tháng 11 năm 2015 và các hình thức bảo đảm khác.	
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 01 năm 2023	Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với Đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Tín chấp
4	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 02 tháng 8 năm 2023	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2024	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Tín chấp

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
5	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ	Hợp đồng cấp tín dụng số 133217.23.004.885228.TD ngày 09/11/2023	Hạn mức tiền vay là 10.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 28 tháng 4 năm 2024	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong năm là 6,5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của Công ty	Tín chấp

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	11.574.804.980	11.574.804.980	17.404.051.166	5.579.348.142	23.399.508.004	23.399.508.004	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	-	-	21.936.957.000	-	21.936.957.000	21.936.957.000	
	11.574.804.980	11.574.804.980	39.341.008.166	5.579.348.142	45.336.465.004	45.336.465.004	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.121.881.000	2.121.881.000			10.268.740.188	10.268.740.188	
- Số phải trả sau 12 tháng	9.452.923.980	9.452.923.980			35.067.724.816	35.067.724.816	

(i) Bao gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay tại Tổng Công ty từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020 - 2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 11) và các hình thức bảo đảm khác.

- Khoản vay tại Tổng Công ty từ Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng số 125885.23.031.375256.TD.PL01 ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng động cơ 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH (Thuyết minh 12).

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 là hệ thống thử nghiệm xung sét (Thuyết minh số 12). Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2023. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/ lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	10.268.740.188	2.121.881.000
Trong năm thứ hai	9.721.830.308	3.259.320.960
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	20.958.503.108	6.193.603.020
Sau năm năm	4.387.391.400	-
	45.336.465.004	11.574.804.980
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.268.740.188	2.121.881.000
Số phải trả sau 12 tháng	35.067.724.816	9.452.923.980

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	274.488.103.819	641.082.224.569
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	-	42.487.177.236	42.487.177.236
Chia cổ tức	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	208.994.105.055	575.588.225.805
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.330.741.340	50.330.741.340
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(64.836.784.000)	(64.836.784.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	14.200.000.000	(14.200.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(7.900.000.000)	(7.900.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Số dư cuối năm nay	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	45.755.340.750	172.248.062.395	553.042.183.145

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 161/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, trong năm, Tổng Công ty cũng đã chi trả cổ tức bằng tiền với số tiền là 64.743.819.692 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.486.392</i>	<i>32.486.392</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>68.000</i>	<i>68.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>32.418.392</i>	<i>32.418.392</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	324.183.920.000	99,79%	324.183.920.000	99,79%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	149.681.330.000	46,08%	80.881.370.000	24,90%
Các cổ đông khác	23.488.830.000	7,23%	92.288.790.000	28,41%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21%	680.000.000	0,21%
Tổng	324.863.920.000	100%	324.863.920.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	9.279,12	8.721,54
EUR	11.619,36	3.884,16

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy biến áp truyền tải	máy	1	13
Máy biến áp phân phối và trung gian	máy	1	14
Máy biến áp truyền tải sửa chữa	máy	-	4
Máy biến áp phân phối và trung gian sửa chữa	máy	-	2

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bách Thông	1.820.970.000	1.820.970.000
Phạm Kim Liên	289.991.809	289.991.809
Nhà máy Z143 - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	205.239.416	205.239.416
Các công ty khác	686.207.560	714.027.560
	3.002.408.785	3.030.228.785

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, Tổng Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.067.507.893.882	1.007.845.171.843
Doanh thu bán hàng hóa	547.869.220.250	455.033.821.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.680.580.065	228.372.296.872
	1.818.057.694.197	1.691.251.290.670
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	14.207.878.722
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.818.057.694.197	1.677.043.411.948
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	949.588.050.044	612.202.831.857

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	887.908.512.554	834.240.899.363
Giá vốn của hàng hóa đã bán	514.996.434.050	458.020.438.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.859.954.171	208.681.294.477
	1.583.764.900.775	1.500.942.632.497

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.080.765.145	920.149.580.919
Chi phí nhân công	98.528.030.165	83.743.175.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.405.758.482	39.389.326.437
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	34.635.933.347	(2.164.818.206)
Chi phí mua ngoài	71.818.415.380	81.973.428.666
Chi phí bằng tiền khác	37.926.324.140	37.105.904.111
	1.118.395.226.659	1.160.196.597.298

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.176.258.667	304.223.282
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.151.049	1.061.373.791
Lãi chênh lệch tỷ giá	460.442.882	210.867.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.268.000	13.477.000
	2.018.120.598	1.589.941.109

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	41.020.668.470	30.676.657.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.580.518.379	13.181.242.179
	46.601.186.849	43.857.899.643



28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.342.255.294	5.138.507.375
Chi phí bảo hành	1.274.451.827	3.752.812.622
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng bảo hành	8.623.912.333	-
Chi phí vận chuyển	5.583.597.657	6.152.983.521
Chi phí hoa hồng môi giới	769.433.297	4.077.098.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.543.526.436	3.562.304.363
	26.137.176.844	22.683.706.210
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	40.516.067.896	30.910.778.322
Chi phí vật liệu văn phòng	1.922.361.148	1.840.754.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.241.062.576	2.674.787.548
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng	26.029.121.014	(2.464.818.206)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.540.773.167	25.208.151.466
	99.249.385.801	58.169.653.749

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.781.085.487	11.120.621.380
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.957.505.209	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.738.590.696	11.120.621.380

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	66.069.332.036	53.607.798.616
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(7.272.725)	(304.223.282)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.843.368.125	2.299.531.565
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68.905.427.436	55.603.106.899
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.781.085.487	11.120.621.380

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	50.330.741.340	42.487.177.236
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(8.040.000.000)
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	-	(8.040.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	50.330.741.340	34.447.177.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	1.553	1.063

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 161/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 01.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE (Trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	949.588.050.044	612.202.831.857
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	17.013.497.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	2.766.215.850	19.311.516.150
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.950.000.000	30.930.000.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	927.858.336.594	561.961.315.707
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>192.963.883.907</i>	<i>36.521.717.500</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>113.714.035.455</i>	<i>7.090.000.000</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>113.189.726.982</i>	<i>4.783.085.669</i>
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP. HCM - Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực TP. HCM TNHH</i>	<i>45.332.000.000</i>	<i>919.637.843</i>
<i>Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>36.401.997.594</i>	<i>7.859.996.426</i>
<i>Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>30.766.274.016</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Điện lực Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>29.973.850.000</i>	<i>-</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện</i>	<i>29.818.363.636</i>	<i>59.163.739.824</i>
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	<i>26.546.555.600</i>	<i>38.785.545.455</i>
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i>	<i>21.212.087.808</i>	<i>45.836.999.298</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Xây dựng điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>13.963.888.889</i>	<i>26.660.000.000</i>
<i>Công ty Điện lực Hưng Yên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>13.933.910.458</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>50.578.000.000</i>
<i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>258.841.762.249</i>	<i>283.762.593.692</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị điện</i>	<i>-</i>	<i>12.820.844.950</i>
Mua hàng	2.339.091.577	6.829.038.591
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	2.047.217.760	6.476.424.400
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	291.873.817	352.614.191
Trả cổ tức bằng tiền	60.139.018.000	69.568.539.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30.202.752.000	45.304.128.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	29.936.266.000	24.264.411.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	475.836.696.100	313.309.647.036
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	12.202.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	8.700.675.060	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	5.754.273.926	17.176.289.172
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	449.179.395.114	266.037.005.864
Trong đó:		
<i>Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	184.886.520.953	27.316.552
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	87.491.100.000	-
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	55.360.782.238	8.757.451.174
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	22.552.545.455	19.436.000.000
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	14.985.360.000	-
<i>Công ty Điện lực Vĩnh Phúc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	28.198.547.411	6.466.248.886
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	8.471.902.318	44.486.669.021
<i>Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực</i>	8.311.409.092	1.413.709.950
<i>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	7.004.848.000	44.759.800.000
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</i>	3.059.750.001	33.056.750.001
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i>	1.947.070.057	3.745.412.647
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	121.000.000	24.389.020.911
<i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện</i>	-	25.269.736.650
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</i>	-	29.063.628.000
<i>Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	26.788.559.589	25.165.262.072
Phải thu ngắn hạn khác	137.158.378	137.158.378
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	137.158.378	137.158.378
Phải trả người bán ngắn hạn	645.392.775	1.221.369.883
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	590.663.800
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	645.392.775	630.706.083
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.899.715.712	18.937.218.022
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	1.449.090.560	-
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.450.625.152	18.937.218.022
Trong đó:		
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam</i>	17.254.800.000	6.367.291.200
<i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện Miền Nam</i>	8.558.400.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	5.849.618.720	1.063.600.000
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	4.830.198.412	4.830.198.412
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	-	3.005.473.647
<i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>	-	1.492.797.500
<i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	957.608.020	2.177.857.263
Phải trả ngắn hạn khác	13.910.683.450	13.910.683.450
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)	41.500.000	-
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2023)	261.750.000	161.040.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị	469.773.325	706.626.232
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	313.844.160	665.525.105
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc	503.951.250	725.146.342
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	478.967.960	660.892.827
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 7 năm 2023)	494.113.680	689.961.927
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	478.753.600	41.163.450
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc	484.332.050	41.945.175
Tổng cộng		3.526.986.025	3.692.301.058

Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 3 năm 2024